

Số: 182 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 35/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 01 năm 2019 và Chủ tịch UBND huyện Phú Lộc tại Tờ trình 62/TTr-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Lộc với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	72.035,97	100	72.035,97	100	-
1	Đất nông nghiệp	51.726,43	71,81	49.539,58	68,77	-2.186,85
1.1	Đất trồng lúa	4.840,84	9,36	4.486,22	9,06	-354,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.501,30	72,33	3.152,98	70,28	-348,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.530,79	2,96	1.353,97	2,73	-176,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.173,21	10,00	4.412,80	8,91	-760,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.574,56	22,38	11.555,44	23,33	-19,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	9.412,21	18,20	9.412,21	19,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất	17.753,36	34,32	16.878,80	34,07	-874,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.422,20	2,75	1.420,88	2,87	-1,32
1.8	Đất nông nghiệp khác	19,26	0,04	19,26	0,04	-
2	Đất phi nông nghiệp	19.506,42	27,08	21.854,81	30,34	2.348,39
2.1	Đất quốc phòng	30,48	0,16	30,48	0,14	-
2.2	Đất an ninh	6,93	0,04	6,93	0,03	-
2.3	Đất khu công nghiệp	354,82	1,82	1.003,63	4,59	648,81
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	636,20	3,26	1.655,11	7,57	1.018,91
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	55,21	0,28	66,97	0,31	11,76
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,71	0,00	0,71	0,00	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.579,56	18,35	3.889,23	17,80	309,67
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,79	0,16	9,30	0,24	3,51
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	12,64	0,35	12,64	0,33	-
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	97,46	2,72	97,84	2,52	0,38
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	22,90	0,64	22,90	0,59	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,13	0,00	0,13	0,00	-
2.9.7	Đất giao thông	1.828,90	51,09	2.021,79	51,98	192,89
2.9.8	Đất thủy lợi	1.069,16	29,87	1.104,03	28,39	34,87
2.9.9	Đất công trình năng lượng	526,16	0,73	598,33	15,38	72,17
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,09	0,00	2,30	0,06	0,21
2.9.11	Đất chợ	14,33	0,40	19,97	0,51	5,64
2.10	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	6,81	0,03	6,81	0,03	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25,07	0,13	25,07	0,11	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.141,11	5,85	1.146,79	5,25	5,68
2.14	Đất ở tại đô thị	148,09	0,76	499,65	2,29	351,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	30,34	0,16	29,93	0,14	-0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	11,46	0,06	13,81	0,06	2,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	30,63	0,16	30,63	0,14	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.525,03	7,82	1.527,78	6,99	2,75
2.20	Đất sản xuất lâm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	133,33	0,68	164,53	0,75	31,20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,81	0,02	5,41	0,02	0,60
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,35	0,00	1,95	0,01	1,60
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	147,43	0,76	147,43	0,67	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	926,38	4,75	915,59	4,19	-10,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	10.711,31	54,91	10.686,01	48,90	-25,30
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,36	0,00	0,36	0,00	-
3	Đất chưa sử dụng	803,12	1,11	641,58	0,89	-161,54
4	Đất khu công nghệ cao *	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế *	26.149,64		26.149,64		-
6	Đất đô thị *	13.166,29		13.166,29		-

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.172,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	354,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	348,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	170,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	754,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	872,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	129,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,91
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	32,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,75
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	10,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	25,30
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.186,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	354,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	<i>348,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	176,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	760,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	874,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,32
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	BHK/NTS	-
2.5	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NNK	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PNN/PNN	0,61

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	161,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	32,11
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	73,83
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	35,06
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	17,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,00
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Phú Lộc được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc năm 2015, 2016 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện và các công trình, dự án tại Phụ lục 7 đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quyết

định chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Rà soát và công bố các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc năm 2015, 2016 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện và các công trình, dự án tại Phụ lục 7 đính kèm.

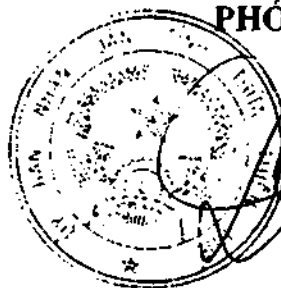
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- UBND huyện Phú Lộc;
- Phòng TNMT huyện Phú Lộc;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thiên Định



PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CÁN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 HUYỆN PHÚ LỘC
(Kèm theo Quyết định số: 182/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn	Xã Lộc Sơn	25,24
2	Nâng cấp tuyến đường vào Thiền Viện Trúc Lâm Bạch Mã	Xã Lộc Điền, Lộc Hòa	4,09
3	Bến cây Đa Đá Bạc	Thị trấn Phú Lộc	0,40
4	Hợp phần đường, Dự án LRAMP thuộc kế hoạch năm thứ hai	Xã Lộc Bồn	0,80
5	Vận hành hồ chứa nước trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện (Xã Lộc An Lắp đặt 01 camera CCTV: 1,0 m2, trạm khí tượng thủy văn: 35m2)	Xã Lộc An	0,01
6	Đường dây 500 KV Quảng Trạch Đốc Sỏi (phần bổ sung)	Các xã, thị trấn	0,20
7	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng tỉnh Thừa Thiên Huế (kfw2)	Xã Lộc Sơn, Lộc Bình, Vinh Hiền, Lộc Trì, thị trấn Phú Lộc	0,08
Công trình, dự án trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô			
1	Dự án khu nghỉ dưỡng Lập An - Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	126,00
2	Đầu tư xây dựng sở hữu, kinh doanh trung tâm TMDV kết hợp chợ truyền thống Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	1,20
3	Trạm trung chuyển xe máy qua hầm đường bộ Hải Vân	Thị trấn Lăng Cô	0,35
4	Dự án Kim Long Motor Company	Xã Lộc Tiến	193,00
5	Các dự án hạ tầng tại Khu công nghiệp số I	Xã Lộc Tiến	126,00
6	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 1)	Xã Lộc Vĩnh	35,00
7	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 2)	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	43,20
8	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 3)	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	86,00
9	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 4)	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	71,00
10	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 5)	Xã Lộc Thủy	26,30
11	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 6)	Xã Lộc Thủy	68,80
12	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 7)	Xã Lộc Thủy	44,60
13	Dự án điện năng lượng mặt trời Phú Lộc	Xã Lộc Thủy	62,00
14	Khu du dịch sinh thái suối Tiên	Xã Lộc Thủy	3,80
15	Cầu lạc bộ thủy thủ - Cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	0,50
16	Khu nghỉ dưỡng huyền thoại Địa Trung Hải (phần mở rộng)	Xã Lộc Vĩnh	14,00

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
17	Dự án đầu tư Bến tàu du lịch cảng Chân Mây và khu hậu bến cảng phục vụ khách du lịch	Xã Lộc Vĩnh	129,00
18	Trạm quản lý thuyền Laguna	Xã Lộc Vĩnh	0,10
19	Dự án đầu tư Khu hậu cảng, dịch vụ logistic thuộc khu cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	47,00
20	Đường nối Khu phi thuế quan với Khu cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	13,50
21	Đường trục chính đô thị Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	7,40
22	Đê chắn sóng cảng Chân Mây (giai đoạn 2)	Xã Lộc Vĩnh	15,00
23	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Cảnh Dương	Xã Lộc Vĩnh	240,00
Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND			
1	Khu dân cư Hạ Kên mở rộng, xã Lộc Bồn	Xã Lộc Bồn	2,40
2	Khu dân cư gần trường trung học cơ sở Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	1,40
3	Đường Trục trung tâm đô thị mới La Sơn	Xã Lộc Sơn	19,30
4	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư đô thị La Sơn	Xã Lộc Sơn	11,70
5	Đường Phú Môn - Châu Thành	Xã Lộc An	0,80
6	Nhà văn hóa và khu thể thao trung tâm xã Lộc Hòa	Xã Lộc Hòa	0,81
7	Nhà văn hóa thôn Hòa An	Xã Lộc Bình	0,10
8	Đường giao thông nông thôn Miếu Xóm	Xã Lộc Bình	0,13
9	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Khả đến Phá	Xã Lộc Bình	0,23
10	Chợ đôi 30, xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	2,00
11	Khu dân cư đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1,80
12	Đập Quan, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	0,30
13	Khu vui chơi giải trí và công viên cây xanh Cầu Hai, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1,60
14	Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Trì	Xã Lộc Trì	1,00
15	Nâng cấp sửa chữa đập Kênh, xã Lộc Trì	Xã Lộc Trì	2,00
16	Trạm bơm và hệ thống kênh An Lộc, xã Lộc Tiến	Xã Lộc Tiến	2,00
17	Cầu thôn Khe Su	Xã Lộc Trì, thị trấn Phú Lộc	0,04
18	Mở rộng nghĩa trang Trường Đồng (tổng quy mô là: 16 ha, giai đoạn 1 là: 5 ha)	Thị trấn Lăng Cô	5,00
19	Đường nối từ QL49 đến điểm du lịch dịch vụ Diêm Trường 2	Xã Vinh Hưng	0,65
20	Đường quy hoạch từ bến xe đến ngã tư Bách Thắng	Xã Vinh Hưng	0,35
21	Khu văn hóa thể thao trung tâm và khu văn hóa vui chơi Diêm Trường, xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	4,10
22	Đập thủy lợi A Chuân, thôn 1	Xã Vinh Hải	0,24
23	Đường nội đồng kết hợp thủy lợi thôn 2,3 xã Vinh Hải (Bến Dừa ông Lễ)	Xã Vinh Hải	0,21

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
24	Đường liên thôn 3,4 (nhà ông Cảnh - ông Liệu nhà văn hóa thôn 4), xã Vinh Hải	Xã Vinh Hải	1,00
25	Đường liên thôn 1,2,3 (giai đoạn 3), Vinh Hải	Xã Vinh Hải	0,70
26	Đường liên thôn 1,2,3(giai đoạn 2), Vinh hải	Xã Vinh Hải	0,21
27	Đường nội đồng kết hợp thủy lợi thôn 2,3 đến bến đò ông Lễ (giai đoạn 2)	Xã Vinh Hải	0,14
28	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền	Xã Vinh Hải	6,80
29	Đường đội 5-đội 8 (từ QL49 nhà ông Minh đến ông Chái)	Xã Vinh Giang	0,25
30	Đường Đình Nghi Giang (từ nhà ông Long đến đê NTTS)	Xã Vinh Giang	0,18
31	Nâng cấp mở rộng đường vào trường tiểu học Vinh Giang đến đội 8 thôn Nghi Giang	Xã Vinh Giang	0,85
	Công trình liên huyện		
32	Xây dựng mới 70 điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Xã Vinh Mỹ, Lộc Điền	0,01

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN PHÚ LỘC
(Kiểm theo Quyết định số: 182 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND						
1	Đường Trục trung tâm đô thị mới La Sơn	Xã Lộc Sơn	19,30	1,00		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư đô thị La Sơn	Xã Lộc Sơn	11,70	1,00		
3	Đường Phú Môn Châu Thành	Xã Lộc An	0,80	0,50		
4	Nâng cấp tuyến đường vào Thiền Viện Trúc Lâm Bạch Mã	Xã Lộc Điền	4,09	0,10		
5	Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Lộc Tiến	0,15	0,15		
6	Dự án Kim Long Motor Company	Xã Lộc Tiến	193,0	9,80		
7	Đường trục chính đô thị Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	7,4	6,00		
8	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 2)	Xã Lộc Tiến, Lộc Thủy	43,20	1,30		
9	Các khu dân cư xen ghép trên địa bàn xã Lộc Bồn (Đất do UBND xã quản lý)	Xã Lộc Bồn	1,50	0,85		
10	Khu dân cư Hạ Kên mở rộng, xã Lộc Bồn	Xã Lộc Bồn	2,40	2,40		
11	Các khu dân cư xen ghép trên địa bàn xã Lộc An (3 điểm) (Đất do UBND xã quản lý)	Xã Lộc An	2,90	2,90		
12	Khu dân cư gần trường trung học cơ sở Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	1,40	1,40		
13	Khu dân cư đội 1, 2, thôn An Sơn	Xã Lộc Sơn	1,30	1,30		
14	Các khu dân cư thôn Đồng Xuân (2 điểm), Miêu Nha (5 điểm), Sư Lỗ (2 điểm), Quê Chử (2 điểm), Lương Điền Đông (2 điểm), Bạch Thạch (1 điểm), Lương Quý Phú (1 điểm)	Xã Lộc Điền	5,00	1,80		
15	Chợ đôi 30, xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	2,00	2,00		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
16	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	0,15	0,15		
17	Nhà văn hóa xã Lộc Bình	Xã Lộc Bình	0,70	0,70		
18	Khu dân cư đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1,80	1,80		
19	Các khu xen ghép trên địa bàn thị trấn Phú Lộc (Đất do UBND thị trấn quản lý)	Thị trấn Phú Lộc	1,53	0,45		
20	Khu vui chơi giải trí và công viên cây xanh Cầu Hai thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1,60	1,60		
21	Nâng cấp sửa chữa đập Kênh, xã Lộc Trì	Xã Lộc Trì	2,00	2,00		
22	Trạm bơm và hệ thống kênh An Lộc, xã Lộc Tiến	Xã Lộc Tiến	2,00	2,00		
23	Khu du lịch Hàm Rồng, xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	17,54		10,32	
24	Đập thủy lợi A chuân thôn 1	Xã Vinh Hải	0,24	0,24		
25	Đường nội đồng kết hợp thủy lợi thôn 2,3 đến bến đò ông Lễ	Xã Vinh Hải	0,21	0,21		
26	Nhà văn hóa xã Vinh Hải	Xã Vinh Hải	0,10	0,10		
27	Đường nội đồng kết hợp thủy lợi thôn 2,3 đến bến đò ông Lễ (giai đoạn 2)	Xã Vinh Hải	0,14	0,14		
28	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền	Xã Vinh Hải	6,80		1,00	
29	Hợp phần đường, Dự án LRAMP thuộc kế hoạch năm thứ hai	Xã Lộc Bón	0,80	0,23		
30	Đường Đình Nghi Giang (từ nhà ông Long đến đê NTTs)	Xã Vinh Giang	0,18	0,05		

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2015, 2016, 2017, 2018 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2019 HUYỆN PHÚ LỘC
(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

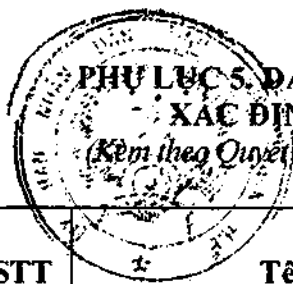
STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
I	Chuyển tiếp năm 2016		
1	Đầu tư mở rộng hầm đường bộ Hải Vân	Thị trấn Lăng Cô	22,35
II	Chuyển tiếp năm 2017		
1	Đường phía Đông đầm Lập An (Đang triển khai giải phóng mặt bằng)	Thị trấn Lăng Cô	8,60
2	Đường dây 500 KV Quảng Trạch Đốc Sỏi	Xã Lộc An, xã Lộc Điện, xã Lộc Bồn	9,13
III	Chuyển tiếp năm 2018		
1	Đường gom (Hồ Chí Minh)	Xã Lộc Bồn	1,00
2	Đường gom (Hồ Chí Minh)	Xã Xuân Lộc	0,70
3	Dự án nâng cấp hệ thống sông Đại Giang-hạng mục nâng cấp mở rộng Công Quan	Xã Lộc An	0,53
*	Công trình dự án, liên huyện		
4	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW 3.1)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện, Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	1,30
Công trình, dự án trong Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô			
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
1	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 1, 3, 4. (Tổng quy mô dự án 124,31, đã thực hiện 48,6 ha)	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	75,71
2	Khu nghỉ dưỡng Bãi Chuối Việt Nam.	Thị trấn Lăng Cô	156,00
3	Khu du lịch Bãi Cả	Thị trấn Lăng Cô	211,00
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô (Khu du lịch ven biển Lăng Cô gần núi Phú Gia cũ) (Tổng quy mô dự án 111,56 đã thực hiện 49,5 ha)	Thị trấn Lăng Cô, Lộc Vĩnh	62,06
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Bến số 4, bến số 5 cảng Chân mây	Xã Lộc Vĩnh	20,50
III	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Khu nghỉ dưỡng sân golf Lăng Cô (Đang triển khai giải phóng mặt bằng)	Xã Lộc Vĩnh	299,60
2	Kho chứa xăng dầu tại cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	16,00
3	Nhà hàng ẩm thực số 03 ven đường Nguyễn Văn	Thị trấn Lăng Cô	0,97

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
4	Bến thuyền và cầu lạc bộ bến thuyền ven đường Nguyễn Văn	Thị trấn Lăng Cô	0,96
5	Khu du lịch sinh thái Suối Voi	Xã Lộc Tiên	60,00
6	Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	0,35
7	Các khu còn lại của Khu công nghiệp La Sơn	Xã Lộc Sơn	80,00
8	Khu nghỉ dưỡng Mộc Lan - Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	1,15
IV	Chuyển tiếp từ năm 2018		
1	Kho chứa hàng của công ty MDF Quảng Trị	Xã Lộc Vĩnh	2,50
2	Dự án khu phức hợp dịch vụ du lịch Đăng Kim Long Thừa Thiên Huế	Thị trấn Lăng Cô	51,00
Chuyển tiếp công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND			
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
1	Khu quy hoạch phố chợ và chợ Lộc Bồn (đã thực hiện 1.9 ha)	Xã Lộc Bồn	1,60
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Đường ven sông Truôi về khu di tích lịch sử đình Bàn Môn	Xã Lộc An	4,00
III	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Đầu tư khai thác và chế biến đá Gabro (giai đoạn 2) (Tổng 70,9 ha, đã thu hồi 44,6 ha)	Xã Lộc Điền	26,30
2	Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp Hồ Truôi	Xã Lộc Điền	4,00
3	Khu nghĩa trang nhân dân xã Lộc Sơn (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) đã thực hiện 0,6 ha	Xã Lộc Sơn	5,00
4	TBA 110KV La Sơn và đầu nối	Xã Lộc Sơn	0,69
5	Khu dân cư Âu Thuyền	Xã Lộc Trì	3,24
6	Trường Mầm non Bắc Hà	Thị trấn Phú Lộc	0,50
7	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã (đã thực hiện 2,1 ha)	Thị trấn Phú Lộc	8,40
8	Nâng cấp mở rộng Công Quan, huyện Phú Lộc	Huyện Phú Lộc	8,00
IV	Chuyển tiếp từ năm 2018		
1	Đường giao thông thôn Xuân Sơn, xã Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	0,40
2	Khu quy hoạch dân cư đường Từ Dũ (Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Từ Dũ)	Thị trấn Phú Lộc	0,50
3	Điều chỉnh nút giao giữa Quốc lộ 49B và đường dẫn hầm Phước Tượng (thuộc dự án Hầm đường bộ Phước Tượng)	Xã Lộc Trì	1,63
4	Khu quy hoạch TDC đường quốc lộ 49 B	Xã Vinh Hiền	1,20
5	Trường THCS Vinh Giang- Hạng mục 4 phòng bộ môn	Xã Vinh Giang	0,10

**PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2015, 2016, 2017, 2018 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2019 HUYỆN PHÚ LỘC**
(Kèm theo Quyết định số: 482/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Chuyển tiếp công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND						
I	Chuyển tiếp từ năm 2015					
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô (Khu du lịch ven biển Lăng Cô gần núi Phú Gia cũ)	Thị trấn Lăng Cô, Lộc Vĩnh	111,56	9,70		
2	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 1, 3, 4.	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	124,31	6,70		
3	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 49B đoạn Thuận An - Tư Hiền - QL1A	Xã Vinh Hiền	40,79	3,50		
4	Khu quy hoạch phố chợ và chợ Lộc Bồn (Tổng quy mô 3,5 ha đã thực hiện 1,9 ha)	Xã Lộc Bồn	1,60	1,60		
II	Chuyển tiếp từ năm 2016					
1	Đường ven sông Truồi về khu di tích lịch sử đình Bàn Môn	Xã Lộc An	4,00	0,50		
III	Chuyển tiếp từ năm 2017					
1	Điểm du lịch sinh thái Phúc Nguyên Phương (phần bổ sung)	Xã Lộc An	0,34	0,34		
2	Đầu tư khai thác và chế biến đá Gabro (giai đoạn 2) (Tổng 70,9 ha, đã thu hồi 44,6 ha, xin chuyển tiếp 26,3 ha)	Xã Lộc Điền	26,30	1,20		
3	Hồ lắng để phục vụ dự án Mỏ đá Gabrô (nhằm giảm thiểu tác động môi trường)	Xã Lộc Điền	0,55	0,55		
4	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã (đã thực hiện 2,1 ha)	Thị trấn Phú Lộc	6,30	3,00		
5	Dự án phù sồng truyền hình biển đảo	Xã Lộc Tiến	0,20		0,20	
6	Kho chứa xăng dầu tại cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	16,00	4,00		
7	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Vinh Hải	Xã Vinh Hải	12,50		7,60	
IV	Chuyển tiếp từ năm 2018					
1	Khu quy hoạch TDC đường quốc	Xã Vinh Hiền	1,20	1,20		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
	lộ 49 B					
2	Điều chỉnh nút giao giữa Quốc lộ 49B và đường dẫn hầm Phước Tượng (thuộc dự án Hầm đường bộ Phước Tượng)	Xã Lộc Trì	1,63	0,47		
*	Công trình dự án, liên huyện					
3	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	Huyện Phú Lộc	1,30	0,30		



**PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN PHÚ LỘC
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**
(Kèm theo Quyết định số: 182/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
1	Điểm thương mại dịch vụ	Xã Lộc Trì	0,50
2	Điểm thương mại dịch vụ	Thị trấn Phú Lộc	0,08
3	Nhà hàng, dịch vụ trên mặt nước ven đầm Cầu Hai	Thị trấn Phú Lộc	2,70
4	Khu quy hoạch phố chợ Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	1,70
5	Khu văn hóa thể thao trung tâm xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	1,90
6	Cho thuê đất nuôi trồng thủy sản	Xã Vinh Hưng	43,0
7	Các khu dân cư xen ghép thôn Phụng Chánh	Xã Vinh Hưng	0,10
8	Xây dựng trang trại Bôn Lành	Xã Vinh Mỹ	0,95
9	Trụ sở Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế)	Thị trấn Phú Lộc	0,13
10	Khu du lịch Hàm Rồng, xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	17,54
11	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở	Toàn huyện	5,40
Công trình, dự án trong Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô			
1	Dịch vụ quảng cáo Hải Đường	Thị trấn Lăng Cô	0,05
2	Khu tập kết và trạm nghiền sản của Công ty Đèo Cả	Thị trấn Lăng Cô	2,0
3	Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xã Lộc Tiến	0,15

**PHỤ LỤC 6. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017, 2018 CHUYỂN TIẾP NĂM 2019**
(Kèm theo Quyết định số: 482/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Các điểm dân cư xen ghép thôn Vinh Sơn, thôn La Sơn, thôn An Sơn, thôn Xuân Sơn xã Lộc Sơn (4 điểm dân cư)	Xã Lộc Sơn	2,00
2	Kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực Hạ Thủy Đạo	Xã Lộc Sơn	1,00
3	Khu tái định cư Xuân Lai (phần bổ sung)	Xã Lộc An	0,018
4	Chợ Truồi, xã Lộc An	Xã Lộc An	1,14
5	Điểm dân cư xen ghép gần trạm y tế xã Lộc An	Xã Lộc An	0,04
6	Các điểm dân cư xen ghép tại thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	0,50
7	Các điểm dân cư xen ghép: vùng Công Cầu, thôn Lương Điền Đông (0,1ha); vùng sân vận động, thôn Lương Quý Phú (0,16ha); vùng tái định cư Đồng Riu, thôn Miêu Nha (0,04ha); vùng Lâm, thôn Lương Điền Đông (0,08ha)	Xã Lộc Điền	0,38
8	Các biển quảng cáo trên địa bàn xã Lộc Điền (đã thực hiện 0,15 ha)	Xã Lộc Điền	0,03
9	Các điểm dân cư xen ghép: Cao Đôi Xã (0,05ha); thôn Đông Lưu (0,25 ha); thôn Trung Phước Tượng (0,5ha); thôn Cao Đôi Xã (0,05); Khu dân cư Mới Trong (0,3ha)	Xã Lộc Trì	1,15
10	Đấu giá đất ở (chuyển mục đích sử dụng đất từ cơ sở Trường tiểu học Vinh Hưng II: 0,28 ha; trường Mầm non Hương Mai: 0,23 ha sang đất ở)	Xã Vinh Hưng	0,51
11	Mở rộng trường Trung học cơ sở (0,30 ha); Mở rộng trường tiểu học Vinh Hưng 2 (0,30 ha)	Xã Vinh Hưng	0,60
12	Đấu giá đất ở (chuyển mục đích sử dụng đất từ cơ sở trường Mầm non, Tiểu học sang đất ở)	Xã Vinh Mỹ	0,20
13	Các điểm dân cư xen ghép trên địa bàn xã Vinh Hải (đã thực hiện 0,75 ha)	Xã Vinh Hải	0,75
II	Chuyển tiếp từ năm 2018		
1	Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em	Lộc Bồn	0,25
2	Đất xen ghép trên địa bàn xã Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	1,50
3	Điểm dân cư xen ghép trạm y tế xã Lộc An	Xã Lộc An	0,06
4	Khu du lịch Bát Sơn Lộng Nguyệt - Tám Núi Vờn Trăng	Xã Lộc Điền	2,00
5	Đất xen ghép trên địa bàn TT Phú Lộc	Thị Trấn Phú Lộc	2,27
6	Đất thương mại dịch vụ (Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em)	Thị Trấn Phú Lộc	0,25
7	Khu du lịch sinh thái Bạch Mã Village, thác trực thủy điện	TT. Phú Lộc, xã Lộc Trì	3,30

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
8	Đất xen ghép trên địa bàn xã Lộc Tiến	Xã Lộc Tiến	1,06
9	Đất xen ghép trên địa bàn thị trấn Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	1,00
10	Đất xen ghép trên địa bàn xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	1,44
11	Đất thương mại, dịch vụ tại thôn Diêm Trường 2, xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	0,35
12	Đất thương mại, dịch vụ tại thôn Phụng Chánh, xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	0,18
13	Đất thương mại, dịch vụ tại thôn Hiền Hòa, xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	0,08
14	Nhà điều hành phục vụ cho cơ sở đóng tàu Hiền An 1, xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	0,27
15	Dự án khai thác đá khối khối Gabro để chế biến đá ốp lát tại thôn Quê Chũ (công ty cổ phần khai thác đá Thừa Thiên Huế)	Xã Lộc Điền	7,15
16	Trạm dừng nghỉ Phá Tam Giang	Xã Lộc Điền	3,38
17	Xử lý sạt lở sông Bù Lu đoạn qua thôn Cảnh Dương	Xã Lộc Vĩnh	2,64
18	Kênh tưới Bắc Sơn	Xã Lộc Sơn	1,00
19	Dự án cửa hàng xăng dầu Vinh Mỹ	Xã Vinh Mỹ	0,35
20	Các thửa đất còn lại tại Khu tái định cư Bạch Thạch	Xã Lộc Điền	0,44
21	Trạm quan trắc nước tự động	Xã Lộc Điền	0,01
Các dự án đã thu hồi đất nhưng chưa lập thủ tục thuê đất			
1	Khu quy hoạch dân cư đường Từ Dũ (Đã phê duyệt phương án đền bù theo Thông báo số 99/TB-UBND huyện Phú Lộc ngày 05/04/2017 về việc thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường nội bộ và khu quy hoạch dân cư Từ Dũ, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc)	Thị trấn Phú Lộc	3,00
2	Khu quy hoạch dân cư thôn Trung Chánh	Xã Lộc Điền	1,50
3	Đầu tư khai thác và chế biến đá Gabro (Tổng quy mô 70,9 ha; trong đó: đã thu hồi đất 44,60 ha, thuê đất 10,80 ha)	Xã Lộc Điền	33,80

PHỤ LỤC 7: Hủy bỏ danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016 nhưng chưa thực hiện và công trình dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017, 2018 nhưng không có khả năng thực hiện
(Kèm theo Quyết định số: 482/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô						
I	Năm 2015					
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Lộc Thủy.	Xã Lộc Thủy	0,50			
2	Dự án Nhà máy sản xuất dầu ăn An Long Miền Trung	Xã Lộc Tiến	3,00			
II	Năm 2016					
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Cảnh Dương (Công ty ADX Hàn Quốc)	Xã Lộc Vĩnh	207,0			
2	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Cảnh Dương	Xã Lộc Thủy	3,65			
3	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường-mỏ đá Tam Lộc	Xã Lộc Tiến	6,40			
4	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Mỏ Điều	Xã Lộc Thủy	6,00			
III	Năm 2017					
1	Khu du lịch cao cấp sinh thái biển Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	54,00			
2	Dự án khu du lịch sinh thái Đầm Lập An	Thị trấn Lăng Cô	1,85			
3	Dự án khu du lịch sinh thái đầm Lập An(Bitexco)	Thị trấn Lăng Cô	31,85			
4	Dự án Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan (phần bổ sung)	Lộc Tiến	1,00			
5	Dự án đầu tư khu đô thị cao cấp	Xã Lộc Vĩnh	71,50			
6	Cửa hàng xăng dầu tại tuyến đường ven biển Cảnh Dương	Xã Lộc Vĩnh	1,00			
Danh mục công trình, dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua						
I	Năm 2015					
1	Kênh và Đê ngăn mặn (Kênh cách ly)	Xã Vĩnh Hải	2,00			
2	Nâng cấp, sửa chữa đập Kênh, xã Lộc Trì	Xã Lộc Trì	0,50			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
II	Năm 2016					
1	Trạm bơm và hệ thống kênh An Lộc	Xã Lộc Tiến	3,00			
2	Mở rộng chợ Thừa Lưu, xã Lộc Tiến	Xã Lộc Tiến	0,30			
3	Nghĩa trang nhân dân xã Vinh Hưng(giai đoạn 1)	Xã Vinh Hưng	3,00			
III	Năm 2017					
1	Điểm dân cư nông thôn Hạ Thủy Đạo mở rộng (Khu tái định cư Hạ Thủy Đạo)	Xã Lộc Sơn	3,00			
2	Xây dựng Chợ thị trấn Lăng Cô (khu phố chợ)	Thị trấn Lăng Cô	2,60			
Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua						
I	Năm 2015					
1	Trạm bơm An Lộc, xã Lộc Tiến	Xã Lộc Tiến	0,60	0,60		
2	Các kênh: Kênh Hà Trung - Lặng Hà; Kênh Hà Vĩnh	Lộc An	0,91	0,91		
II	Năm 2016					
1	Các điểm dân cư xen ghép thôn An Lại, thôn Xuân Lai (2 điểm dân cư) đã thực hiện 0.1 ha	Xã Lộc An	0,50	0,50		
2	Các điểm dân cư xen ghép thôn An Lại, thôn Xuân Lai, xã Lộc An (2 điểm dân cư)	Xã Lộc An	0,17	0,17		
3	Khu tái định cư phục vụ DA Đường ven sông Truồi về khu di tích lịch sử Đình Bàn Môn; tại thôn Đông, thôn Nam, thôn Xuân Lai (mở rộng)	Xã Lộc An	1,50	1,50		
4	Các điểm dân cư xen ghép thôn Đông An, thôn Sư Lỗ, thôn Lương Điền Đông, xã Lộc Điền (4 điểm dân cư)	Xã Lộc Điền	1,20	1,20		
5	Đường giao thông chống ngập lụt vào Trường Tiểu học An Lương Đông và khu TĐC Bàu Ga, thôn Đông An, xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	0,04	0,04		
6	Trung tâm dạy nghề huyện	Thị trấn Phú Lộc	0,80	0,80		
7	Các điểm dân cư xen ghép thôn Hiền An 1, Hiền An 2, Hiền Hòa 1, Hiền Hòa 2, Hiền Vân, xã Vinh Hiền (5 điểm dân cư)	Xã Vinh Hiền	1,50	1,50		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
8	Điểm dân cư xen ghép Rột Dưới, thôn Bình An	Xã Lộc Bồn	0,45	0,45		
9	Chuyển mục đích sử dụng (hộ gia đình, cá nhân)	Xã Lộc Bồn	0,56	0,56		
10	Khu Dịch vụ Đồng thôn	Thị trấn Phú Lộc	1,50	1,50		
11	Các điểm dân cư xen ghép thôn 1, thôn 5, xã Vinh Mỹ (6 điểm dân cư)	Xã Vinh Mỹ	0,20	0,20		
III	Năm 2017					
1	Chợ Đồi (Chợ Sông Đầm)	Lộc Điền	1,50	1,50		
Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong Kế hoạch sử dụng đất						
1	Quy hoạch khu TĐC Xuân Lai (đã GPMB 2014)	Xã Lộc An	0,50			
2	Điểm dân cư xen ghép gần trạm y tế xã Lộc An	Xã Lộc An	0,04			
3	Khu vui chơi giải trí cho trẻ em tại huyện Phú Lộc	Xã Lộc Sơn	4,90			
4	Các khu dân cư thuộc thôn 2, thôn 3, thôn 4	Xã Xuân Lộc	2,00			
5	Tái định cư, xen ghép khu dân cư; điểm dân cư xen ghép thôn Cao Đội Xã (trường TH số 2)	Xã Lộc Trì	2,08			
6	Các điểm dân cư xen ghép trên địa bàn xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	1,00			
7	Trạm bơm và hệ thống kênh An Lộc	Xã Lộc Tiến	3,00			
8	Khu tái định cư Lộc Bồn (phần bổ sung)	Xã Lộc Bồn	0,02			
9	Các khu đất xen ghép thôn Thuận Hóa, Hòa Mỹ, Bình An; Xen ghép trường TH An Nông II (cũ); Xen ghép trường TH An Nông I (cũ) (đã thực hiện 0,3 ha)	Xã Lộc Bồn	2,00			
10	Đất xen ghép trên địa bàn xã Lộc An	Xã Lộc An	2,00			
11	Đất xen ghép trên địa bàn xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	1,50			
12	Đất xen ghép thôn Đồng Xuân, xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	0,41			
13	Đất xen ghép trên địa bàn xã Vinh Mỹ	Xã Vinh Mỹ	0,50			
14	Chuyển đất y tế cũ sang đất văn hóa	Xã Vinh Mỹ	0,26			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
15	Đất xen ghép thôn Diêm Trường và Thôn Phụng Chánh	Xã Vinh Hưng	0,50			
16	Đất xen ghép trên địa bàn xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	0,50			
17	Các điểm dân cư xen ghép trên địa bàn xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	1,00			
18	Tái định cư, xen ghép khu dân cư; điểm dân cư xen ghép thôn Cao Đội Xã (trường TH số 2)	Xã Lộc Trì	2,08			
19	Khu tái định cư Lộc Trì (giai đoạn 1, 2 phần bổ sung)	Xã Lộc Trì	1,10			
20	Mở rộng các trường: Trường mầm non Hoa Mai cơ sở Bạch Thạch; Mầm non thôn Trung Chánh, trường Tiểu học Sư Lỗ Đông	Xã Lộc Điền	0,29			
21	Khu dân cư xen ghép thôn Hiền Hòa 2 và Hiền An 2; điểm dân cư Đội thuế số 5 (đất tổ chức giao); các lô đất còn lại tại Khu TĐC Linh Thái	Xã Vinh Hiền	3,17			
22	Đường sản xuất thôn 3	Vinh Mỹ	0,10			
23	Chuyển mục đích sử dụng đất: đất nuôi trồng thủy sản (0,19 ha); trụ sở HTXNN Bách Thắng (0,55 ha); Trung tâm khuyến nông ngư huyện Phú Lộc (0,10 ha) sang đất thương mại dịch vụ	Xã Vinh Hưng	0,84			
24	Nâng cấp đê Lại Bằng (0,24 ha); Kênh Nam Phổ Hạ (0,20 ha)	Xã Lộc An	0,44			
25	Bãi xả đặng sang khu du lịch sinh thái	Xã Lộc An	2,00			
26	Khu trồng cây lâu năm (chuyển từ đất BCS, BHK do UBND xã quản lý)	Xã Lộc Điền	3,00			
27	Khu tái định cư Nương Thiện (đã GPMB 2010)	Thị trấn Phú Lộc	0,81			
28	Trụ sở Kho bạc nhà nước huyện	Thị trấn Phú Lộc	0,32			
29	Nhà văn hóa các tổ dân phố (7 cơ sở)	Thị trấn Lăng Cô	0,10			
30	Trường mầm non Hương Mai chuyển sang đất văn hóa thôn Lương Viện, Diêm Trường	Xã Vinh Hưng	0,11			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
31	Mở rộng trường Trung học cơ sở (0.30 ha); Mở rộng trường tiểu học Vinh Hưng 2 (0.30 ha)	Xã Vinh Hưng	0,60			
32	Đất xen ghép thôn Nghi Giang	Xã Vinh Giang	0,35			